

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ
VẬN TẢI XI MĂNG**

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán*

55

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 -04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	06-08
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-22

5/1
TR
TU
VÀ
TH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 24 tháng 04 năm 2006.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106352 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 06 năm 2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung ứng cho thuê tàu biển;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xi thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội.
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng, dầu, khí đốt);
- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành xi măng./.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106352 (thay đổi lần thứ 6) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 156.000.000.000 đồng (Một trăm năm sáu tỷ đồng).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm 2010 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông : Lý Tân Huệ	Chủ tịch

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

Địa chỉ: Số 21B, Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bà	: Nguyễn Thị Thuý Mai	Ủy viên
Ông	: Nguyễn Xuân Tùng	Ủy viên
Ông	: Huỳnh Trung Hiếu	Ủy viên
Ông	: Trịnh Quang Hải	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
-----------	---------

Bà	: Nguyễn Thị Thuý Mai	Giám đốc
Ông	: Nguyễn Xuân Tùng	Phó Giám đốc
Ông	: Mai Thống Nhất	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
-----------	---------

Ông	: Phạm Đức Trung	Trưởng ban
Ông	: Nguyễn Kiên Trung	Thành viên
Bà	: Nguyễn Thị Bích Nguyệt	Thành viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Địa chỉ: Số 21B, Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Thay mặt và đại diện cho HĐQT 



Chủ tịch hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Thay mặt và đại diện cho Ban giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Mai

Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Số: 1405/BCKT-TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng lập ngày 01 tháng 03 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Ngô Quang Tiến
Phó giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0448/KTV

Trần Trí Dũng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0895/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 08 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		670.825.848.421	443.753.322.770
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	158.410.985.384	29.704.825.876
111	1. Tiền		158.410.985.384	29.704.825.876
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	170.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		225.827.275.613	107.434.916.235
131	1. Phải thu khách hàng		223.805.731.389	103.681.974.772
132	2. Trả trước cho người bán		1.343.783.373	1.019.748.093
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác		728.009.351	2.783.441.870
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(50.248.500)	(50.248.500)
140	IV. Hàng tồn kho		267.809.303.369	125.627.987.293
141	1. Hàng tồn kho	4	267.809.303.369	125.627.987.293
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.778.284.055	10.985.593.366
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.294.907.360	9.514.871.106
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		483.376.695	1.470.722.260
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		137.769.460.999	181.101.113.967
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		134.688.583.739	179.986.469.166
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5	124.069.939.886	174.561.410.194
222	- Nguyên giá		251.492.269.745	250.353.972.585
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(127.422.329.859)	(75.792.562.391)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	6	263.500.000	267.500.008
228	- Nguyên giá		421.093.360	421.093.360
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(157.593.360)	(153.593.352)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	10.355.143.853	5.157.558.964
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.080.877.260	1.114.644.801
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.080.877.260	1.114.644.801
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		808.595.309.420	624.854.436.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		455.042.660.180	285.054.501.435
310	I. Nợ ngắn hạn		328.049.835.206	148.920.495.887
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9	150.000.000.000	50.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		110.090.767.834	45.752.731.142
313	3. Người mua trả tiền trước		28.000.000	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.522.564.900	2.286.212.242
315	5. Phải trả người lao động		9.738.988.727	10.952.227.822
316	6. Chi phí phải trả	11	34.285.601.321	23.465.639.281
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	11.854.548.013	8.450.487.355
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.529.364.411	8.013.198.045
330	II. Nợ dài hạn		126.992.824.974	136.134.005.548
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	13	126.316.970.319	135.613.493.467
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		675.854.655	520.512.081
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		353.552.649.240	339.799.935.302
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	353.552.649.240	339.799.935.302
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		156.000.000.000	156.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.662.547.973	128.662.547.973
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		278.015.417	(74.051.893)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		52.561.167.032	42.428.665.178
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.641.139.657	7.644.240.784
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.409.779.161	3.911.329.724
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	1.227.203.536
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		808.595.309.420	624.854.436.737

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		880.916.365	880.916.365
5.	Ngoại tệ các loại - USD		1.203.896	16.443,55
	- EUR		320,62	320,62
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng

Huỳnh Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	3.079.889.250.759	2.351.197.973.849
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ dịch vụ	16	3.079.889.250.759	2.351.197.973.849
11	4. Giá vốn hàng bán	17	2.720.643.485.349	1.995.772.927.766
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ dịch vụ		359.245.765.410	355.425.046.083
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	20.413.544.642	12.504.395.446
22	7. Chi phí tài chính	19	51.227.875.253	21.327.757.434
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		51.056.312.297	20.827.723.624
24	8. Chi phí bán hàng		274.675.517.843	280.455.679.290
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		22.746.698.865	34.131.473.869
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.009.218.091	32.014.530.936
31	11. Thu nhập khác		9.248.255.011	5.645.624.655
32	12. Chi phí khác		298.821.459	271.264.980
40	13. Lợi nhuận khác		8.949.433.552	5.374.359.675
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.958.651.643	37.388.890.611
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	6.113.510.649	5.345.406.286
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		33.845.140.994	32.043.484.325
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1.921	2.609

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Thị Hồng

Huỳnh Trung Hiếu

Nguyễn Thị Thúy Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		39.958.651.643	37.388.890.611
	2. Điều chỉnh cho các khoản		82.996.549.852	43.792.763.539
02	- Khấu hao tài sản cố định		52.026.259.317	34.744.506.347
03	- Các khoản dự phòng		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.086.021.762)	(11.779.466.432)
06	- Chi phí lãi vay		51.056.312.297	20.827.723.624
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động		122.955.201.495	81.181.654.150
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(126.229.868.632)	(23.165.767.645)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(142.181.316.076)	(56.338.892.344)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)		174.711.851.468	(87.080.660.254)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.966.232.459)	(82.537.281)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(35.242.252.458)	(23.974.694.232)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.877.157.991)	(4.407.421.354)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.841.000	6.182.940.777
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(118.267.091.694)	(2.555.953.780)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(133.090.025.347)	(110.241.331.963)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác		(6.728.373.889)	(5.641.045.138)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		166.090.909	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(446.283.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		170.000.000.000	326.823.784.732
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.919.930.853	9.264.744.210
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		183.357.647.873	(115.835.516.196)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	127.464.297.770
32	2. Tiền chi trả vốn góp CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		482.860.466.018	160.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(392.156.989.166)	(160.000.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.475.808.000)	(12.181.300.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		78.227.668.852	115.282.997.270
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		128.495.291.378	(110.793.850.889)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		29.704.825.876	140.377.119.544
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		210.868.130	121.557.221
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		158.410.985.384	29.704.825.876

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Thị Hồng

Huỳnh Trung Hiếu

Nguyễn Thị Thúy Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 24 tháng 04 năm 2006.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106352 (thay đổi lần thứ 6) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 156.000.000.000 đồng (Một trăm năm sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 21B, Cát Linh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 043 8457328/8457458

Fax: 043 8457186

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

TT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Khu 12, phường Hồng Hải, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, thành phố Hải Phòng
4	Chi nhánh Công ty tại Phả Lại	Thị trấn Phả Lại, tỉnh Hải Dương
5	Chi nhánh Công ty tại Phú Thọ	Thị trấn Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
6	Chi nhánh Công ty tại Bìn Sơn	Số 6 Nguyễn Huệ, thị xã Bìn Sơn, tỉnh Thanh Hóa
7	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Kiến Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
8	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
9	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2 đường Hoàng Diệu, Tây Sơn, Ninh Bình
10	Chi nhánh Công ty tại Kiên Giang	433 Mạc Thiên Tứ, thị trấn Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
11	Đoàn Vận tải	Số 24 tổ 47 thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106352 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 06 năm 2011 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung ứng cho thuê tàu biển;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xi thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội.
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng, dầu, khí đốt);
- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành xi măng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-14 năm
- Phương tiện vận tải	06-15 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận năm 2011 Công ty tạm phân phối theo kế hoạch tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2011 số 714/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2011, Công ty đang được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế TNDN phải nộp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12/12/2011
KT
VHM
KT
TO
HAN

3 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	337.864.072	187.100.678
Tiền gửi ngân hàng	158.073.121.312	29.517.725.198
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	158.410.985.384	29.704.825.876

4 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	11.153.371.134	14.542.843.315
Công cụ, dụng cụ	2.399.000	10.999.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	34.718.005	36.372.589
Hàng hóa (chủ yếu là than cám)	256.618.815.230	111.037.772.389
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	267.809.303.369	125.627.987.293

5 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2011	9.991.409.075	4.123.317.383	235.623.547.121	615.699.006	250.353.972.585
Số tăng trong năm	6.000.000	228.166.364	1.041.381.818	255.240.818	1.530.789.000
- Mua trong năm		228.166.364	1.041.381.818	255.240.818	1.524.789.000
- Tăng khác	6.000.000				6.000.000
Số giảm trong năm	-	392.491.840	-	-	392.491.840
- Thanh lý, n. bán	-	392.491.840	-	-	392.491.840
Số dư 31/12/2011	9.997.409.075	3.958.991.907	236.664.928.939	870.939.824	251.492.269.745
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2011	6.022.083.734	3.386.555.684	65.826.884.304	557.038.669	75.792.562.391
Số tăng trong năm	473.359.140	407.527.398	51.083.343.869	58.028.902	52.022.259.309
- Khấu hao	473.359.140	407.527.398	51.083.343.869	58.028.902	52.022.259.309
Số giảm trong năm	-	392.491.841	-	-	392.491.841
- Thanh lý, n. bán	-	392.491.841	-	-	392.491.841
Số dư 31/12/2011	6.495.442.874	3.401.591.241	116.910.228.173	615.067.571	127.422.329.859
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	3.969.325.341	736.761.699	169.796.662.817	58.660.337	174.561.410.194
Tại ngày 31/12/2011	3.501.966.201	557.400.666	119.754.700.766	255.872.253	124.069.939.886

Tàu Comatce Star với nguyên giá 216.888.206.767 đồng đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay đầu tư tài sản này tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quang Trung.

6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2011	263.500.000	-	-	157.593.360	421.093.360
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2011	263.500.000	-	-	157.593.360	421.093.360
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2011	-	-	-	153.593.352	153.593.352
Số tăng trong năm	-	-	-	4.000.008	4.000.008
- Khấu hao	-	-	-	4.000.008	4.000.008
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2011	-	-	-	157.593.360	157.593.360
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	263.500.000	-	-	4.000.008	267.500.008
Tại ngày 31/12/2011	263.500.000	-	-	-	263.500.000

Quyền sử dụng đất lâu dài tại thị xã Kiên Giang - tỉnh Kiên Giang

7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình dự án tòa nhà Nhân Chính	10.355.143.853	5.157.558.964
Cộng	10.355.143.853	5.157.558.964

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng	79.772.772	183.834.227
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.001.104.488	930.810.574
Cộng	3.080.877.260	1.114.644.801

9 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	150.000.000.000	50.000.000.000
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quang Trung	150.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	50.000.000.000

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.522.564.900	2.286.212.242
Cộng	1.522.564.900	2.286.212.242

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	583.846.019	4.948.800.023
Chi phí lãi vay phải trả	3.608.174.659	943.205.832
Chi phí phải trả khác	30.093.580.643	17.573.633.426
Cộng	34.285.601.321	23.465.639.281

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	89.827.261	57.468.117
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	90.016.170	95.500.868
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.668.198.437	8.296.596.897
Phải thu khác (Dư Có)	6.506.145	921.473
Tạm ứng (Dư Có)	-	-
Cộng	11.854.548.013	8.450.487.355

13 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	88.316.970.319	97.613.493.467
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (VND)(1)	88.316.970.319	97.613.493.467
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (2)	38.000.000.000	38.000.000.000
Cộng	126.316.970.319	135.613.493.467

(1): Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng dài hạn số 09.1373916.01/HĐTDH ngày 09/02/2009 phục vụ mua tàu Comatce Star; Thời hạn vay là 08 năm; Lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

(2): Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 223/XMVN-KTTC ngày 03/03/2009 với số tiền cho vay là 38 tỷ đồng phục vụ mua tàu Comatce Star; Thời hạn vay là 8,5 năm; Lãi suất cho vay là 0,9%/tháng; Lãi trả theo thông báo của Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM); Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09/2012.

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem Phụ lục 1)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	%	01/01/2011	%
Vốn góp của Nhà nước	98.208.610.000	63,0%	98.208.610.000	63,0%
Vốn góp của các đối tượng khác	57.791.390.000	37,0%	57.791.390.000	37,0%
Cộng	156.000.000.000	100%	156.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	156.000.000.000	65.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	91.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối năm	156.000.000.000	156.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	52.561.167.032	42.428.665.178
- Quỹ dự phòng tài chính	10.641.139.657	7.644.240.784

15 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.079.889.250.759	2.351.197.973.849
Cộng	<u>3.079.889.250.759</u>	<u>2.351.197.973.849</u>

16 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	3.079.889.250.759	2.351.197.973.849
Cộng	<u>3.079.889.250.759</u>	<u>2.351.197.973.849</u>

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.720.643.485.349	1.995.772.927.766
Cộng	<u>2.720.643.485.349</u>	<u>1.995.772.927.766</u>

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.919.930.853	10.829.389.755
Lãi liên doanh		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	493.613.789	1.675.005.691
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	20.413.544.642	12.504.395.446

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	51.056.312.297	20.827.723.624
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	171.562.956	500.033.810
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	51.227.875.253	21.327.757.434

20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	39.958.651.643	37.388.890.611
Các khoản điều chỉnh		
+ Điều chỉnh tăng	-	-
+ Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	39.958.651.643	37.388.890.611
Thu nhập không được ưu đãi giảm thuế	8.949.433.552	5.374.359.675
Thu nhập được ưu đãi giảm thuế 50%	31.009.218.091	32.014.530.936
Thuế suất thuế TNDN thông thường	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	6.113.510.649	5.345.406.286
Thuế TNDN năm hiện hành	6.113.510.649	5.345.406.286

21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	33.845.140.994	32.043.484.325
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	3.876.152.261	4.001.816.367
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.968.988.733	28.041.667.958
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.600.000	10.747.123
	1.921	2.609

22 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) và được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính 2010.

	<i>Số liệu 31/12/2010 trước Kiểm toán NN</i>	<i>Số liệu 31/12/2010 sau Kiểm toán NN</i>	<i>Chênh lệch</i>
- Các khoản phải thu khác	268.719.648	2.783.441.870	2.514.722.222
- Thuế GTGT được khấu trừ	10.627.075.001	9.514.871.106	(1.112.203.895)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.110.897.451	2.286.212.242	175.314.791
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	1.227.203.536	1.227.203.536
- Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	30.816.280.789	32.043.484.325	1.227.203.536

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng

Huỳnh Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Mai

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Phụ lục 01

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2010	65.000.000.000	40.223.653.473	(100.924.093)	30.771.432.731	4.945.262.863	3.279.253.111	
Tăng trong năm	91.000.000.000	88.613.894.500	126.642.160	11.657.232.447	2.698.977.921	1.349.488.961	32.043.484.325
Lãi trong năm trước							32.043.484.325
Tăng vốn	91.000.000.000	88.613.894.500					
Trích quỹ			126.642.160	11.657.232.447	2.698.977.921	1.349.488.961	
Tăng khác							
Giảm trong năm trước	-	175.000.000	99.769.960	-	-	717.412.348	30.816.280.789
Trích quỹ							30.816.280.789
Phân phối lợi nhuận năm trước							
Giảm khác		175.000.000	99.769.960			717.412.348	
Số dư 31/12/2010	156.000.000.000	128.662.547.973	(74.051.893)	42.428.665.178	7.644.240.784	3.911.329.724	1.227.203.536
Tăng trong năm nay	-	-	361.076.455	10.132.501.854	2.996.898.873	1.498.449.437	33.845.140.994
Lãi trong năm							33.845.140.994
Tăng vốn							
Chênh lệch tỷ giá			361.076.455				
Trích quỹ				10.132.501.854	2.996.898.873	1.498.449.437	
Tăng khác							
Giảm trong năm nay	-	-	9.009.145	-	-	-	35.072.344.530
Tạm trích quỹ năm 2011							19.472.344.530
Tạm tính phải trả cổ tức 10%							15.600.000.000
Giảm khác			9.009.145				-
Số dư 31/12/2011	156.000.000.000	128.662.547.973	278.015.417	52.561.167.032	10.641.139.657	5.409.779.161	-